

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THANH BÌNH  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 126/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 15 – 9 – 2022

V/v tranh chấp về hôn nhân và  
gia đình ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BÌNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Văn Hồng Biên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Phạm Văn Liệt.

2. Ông Lê Văn Dài.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thùy Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 15 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 102/2022/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 3 năm 2022 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 119/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn Út C, sinh năm 1970.

Địa chỉ cư trú: Số \*\*, ấp T, xã TQ, huyện TB, tỉnh ĐT.

**- Bị đơn:** Bà Nguyễn Kim H, sinh năm 1976.

Địa chỉ cư trú: Số \*\*, ấp T, xã TQ, huyện TB, tỉnh ĐT.

*Ông Nguyễn Văn Út C có mặt tại phiên tòa, bà Nguyễn Kim H vắng mặt tại phiên tòa không có lý do.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Út C trình bày:**

*Về hôn nhân:* Ông Nguyễn Văn Út C và bà Nguyễn Kim H kết hôn năm 1998, không có đăng ký kết hôn. Hôn nhân giữa ông C và bà H được xây dựng trên cơ sở mai mối.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc khoảng 20 năm. Đến tháng 9 năm 2020, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong

cuộc sống và bà H đi làm ăn xa đến nay không về. Ông C và bà H sống ly thân từ tháng 9/2020 đến nay, trong khoảng thời gian ly thân thì ông C và bà H có tìm cách hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành. Ông C xác định, giữa ông và bà H không còn tình cảm với nhau, đời sống chung không thể kéo dài.

Nay ông Nguyễn Văn Út C yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Kim H.

*Về con chung:* Ông C và bà H có ba con chung tên Nguyễn Văn RS, sinh ngày 16/4/1999; Nguyễn Văn ĐT, sinh ngày 28/4/2001 và Nguyễn Thị Tố Q, sinh ngày 22/7/2006.

Con chung là RS và ĐT đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay, con chung là Tố Q đang sống chung với ông C. Sau khi ly hôn, ông C yêu cầu nuôi con chung tên Tố Q, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung và nợ chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm:*

- Giấy khai sinh của Nguyễn Văn RS, Nguyễn Văn ĐT và Nguyễn Thị Tố Q (Bản sao).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Theo yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Út C và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Nguyễn Kim H cư trú tại ấp T, xã TQ, huyện TB, tỉnh ĐT nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bà Nguyễn Kim H được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Văn Út C yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Kim H.

Xét thấy, ông C và bà H chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn

là vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”*.

Mặt khác, trong quá trình chung sống ông C và bà H phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, không hòa hợp trong cuộc sống và bà H đi làm ăn xa từ tháng 9/2020 đến nay không về. Ông C và bà H sống ly thân từ tháng 9/2020 đến nay, trong khoảng thời gian sống ly thân vợ chồng có hàn gắn tình cảm với nhau nhưng không thành. Hơn nữa, ông C xác định, giữa ông và bà H không còn tình cảm với nhau, không còn thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau trong cuộc sống.

Như vậy, có cơ sở xác định hôn nhân giữa ông C và bà H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do ông C và bà H không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông C và bà H là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông C yêu cầu nuôi con chung Nguyễn Thị Tố Q sinh ngày 22/7/2006, không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung.

Xét thấy, ông C xác định, hiện nay ông C là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Q. Hơn nữa, tại Bản khai ngày 15/8/2022, cháu Q có nguyện vọng sống chung với ông C. Do đó, để tránh thay đổi môi trường sống và đảm bảo cho cháu Q có sự phát triển cả về vật chất và tinh thần. Cho nên, ông C yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Q là phù hợp.

Sau khi ly hôn, ông C và bà H có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở; ông C cùng các thành viên gia đình không được cản trở bà H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con; bà H lạm dụng việc thăm con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì ông C có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của bà H theo quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

*Về nghĩa vụ cấp dưỡng:* Ông C không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Ông C xác định là không yêu cầu Tòa án giải quyết; bà H không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về tài sản chung

và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Nguyễn Văn Út C phải chịu án phí về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Khoản 1 Điều 9, Điều 14, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Út C.

- *Về hôn nhân*: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn Út C và bà Nguyễn Kim H.

- *Về con chung*: Giao con chung tên Nguyễn Thị Tố Q, sinh ngày 22/7/2006 cho ông Nguyễn Văn Út C trực tiếp nuôi dưỡng, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con chung, do ông C không yêu cầu.

Ông C và bà H có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục và thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- *Về án phí*: Ông Nguyễn Văn Út C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án, số: 0010013 ngày 01/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh Bình. Như vậy, ông C đã nộp đủ tiền án phí về hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại

Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

***Nơi nhận:***

- Đường sự;
- VKSND huyện Thanh Bình;
- CC THA DS huyện Thanh Bình;
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**  
**(Đã ký)**  
**Võ Văn Hồng Biên**